Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp - Ngọ ngựa (13A)

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Phần này tóm tắt các chi tiết và bổ túc bài viết[1] "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp - Ngọ ngựa (phần 13)", do đó số thứ tự của bài viết này là 13A; những bài viết sau nữa về Ngọ ngựa sẽ có số thứ tự là 13B, 13C … để người đọc dễ tra cứu thêm. Tương tự như thế, các bài viết về Mão mẹo mèo được đánh số là 4, 4A, 4B ...v.v... Dấu hoa thị * dùng để chỉ âm cổ phục nguyên. Các tài liệu viết tắt là TVGT Thuyết Văn Giải Tự (khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), Tập Vận (TV/1037/1067), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bổ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), Tự Vị Bổ (TViB/1666), KH (Khang Hi/1716), HNĐTĐ (Hán Ngữ Đại Tự Điển/1986), Thiết Vận (ThV/601), Vận Kinh (VK/1161), VBL (Dictionarium Annamiticum-Lusitanum-Latinum, Alexandre de Rhodes, 1615). Xem lại các cách đọc của các chữ liên hệ như mã, ngọ, ngự:

1. **午** có các cách đọc (thanh mẫu nghi **疑** vận mẫu mô **模** thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) theo phiên thiết

疑古切，音五 nghi cổ thiết, âm ngũ (TVGT, ĐV, QV, TV, VH, CV)

吳古切 ngô cổ thiết (NT, TTTH)

五故切 ngũ cố thiết (TV, LT)

阮古切 nguyễn cổ thiết (TV)

阮古切，音五 nguyễn cổ thiết, âm ngũ (TVi)

吾古切，音五 ngô cổ thiết, âm ngũ (CTT) - âm ngọ và ngũ đều đọc là wŭ theo giọng BK bây giờ so với giọng Quảng Đông ng5, Hẹ/Triều Châu ng3, ngou2

...v.v...



Giáp cốt văn/Kim văn/Tiểu triện/Khải thể của chữ Ngọ

Một dạng âm cổ phục nguyên của Ngọ là *ŋu dựa vào các âm địa phương TQ và âm Hán Việt (phiên thiết). Một nghĩa cổ của Ngọ (gốc Hán Tạng) là gặp (NT, QV, TV), đây cũng là lý do chữ ngỗ 迕 cũng dùng thông với chữ ngộ 遇 (mặt chạm mặt, đi ngược chiều nhau, gặp). Từ các nét khắc/vẽ trên Giáp Cốt và Kim văn, ta có thể thấy ngay chữ Ngọ tượng hình: giống như một cái dùi hay chày (giã gạo) và không liên hệ gì đến loài ngựa. Điều này còn thể hiện qua chữ xử 杵 nghĩa là cái chày, ngoài ra thành phần hài thanh Ngọ 午 có thể liên hệ đến động tác gõ (khõ), cú (cú đầu) đều có phụ âm đầu ở cuối lưỡi (k, g, ŋ so với khấu 扣).

2.Chữ mã 馬 có các cách đọc (thanh mẫu minh 明 vận mẫu ma 麻 thượng thanh, khai khẩu nhị đẳng) theo phiên thiết

莫下切 mạc hạ thiết (TVGT, ĐV, QV, CV, LT)

莫下反 mạc hạ phản (LKTG)

莫把切 mạc bả thiết (NT, TTTH)

母下切，麻上聲 mẫu hạ thiết, ma thượng thanh (TV, VH)

滿補切，音姥 mãn bổ thiết, âm mỗ (TV, LT)

莫雅切,麻上聲 mạc nhã thiết, ma thượng thanh (TVi, CTT)

...v.v...

Giọng BK bây giờ là mă so với các giọng địa phương TQ như giọng Quảng Đông là maa5, Hẹ/Triều Châu ma1, ma3/bhê2 ma^{n}2.

Mã có một dạng cổ phục nguyên là *ma hay *mra, gốc Hán Tạng so với tiếng Thái ม้า máa cùng nghĩa, các vết khắc/vẽ cổ cho thấy chữ mã tượng hình: giống hình con ngựa (dựng đứng để phù hợp với cách viết từ trên xuống dưới).



Giáp cốt văn/Kim văn/Tiểu triện/Khải thể của chữ mã

Rõ ràng là mã và ngọ không có tương quan ngữ âm rõ ràng trong tiếng Hán. Tuy nhiên học giả Paul K. Benedict[2] có đề nghị rằng mã có nguồn gốc là *ŋ(w)a (hay ngựa tiếng Việt) sau khi so sánh các tên ngựa (tiếng Việt), ŋa/ka (tiếng Lê 黎 ở đảo Hải Nam), ngua (tiếng Nam Kelao), niau (tiếng Bắc Kelao), ngo (tiếng Lati) so với tên chi thứ 7 Ngọ mà GS Robert Schafer (1957) phục nguyên âm cổ là *m-ŋa. Benedict đưa ra một dữ kiện ngôn ngữ đáng chú ý là ŋa tiếng Lê ngoài nghĩa ngựa còn có nghĩa là mở ra (so với dạng ngỏ tiếng Việt và ngả).

3.Chữ ngự 馭 thường dùng làm chữ Nôm ngựa (Tam Thiên Tự, Ngũ Thiên Tự, Béhaine/Taberd ...); ngự (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu ngư 魚 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

牛倨切 ngưu cứ thiết (QV)

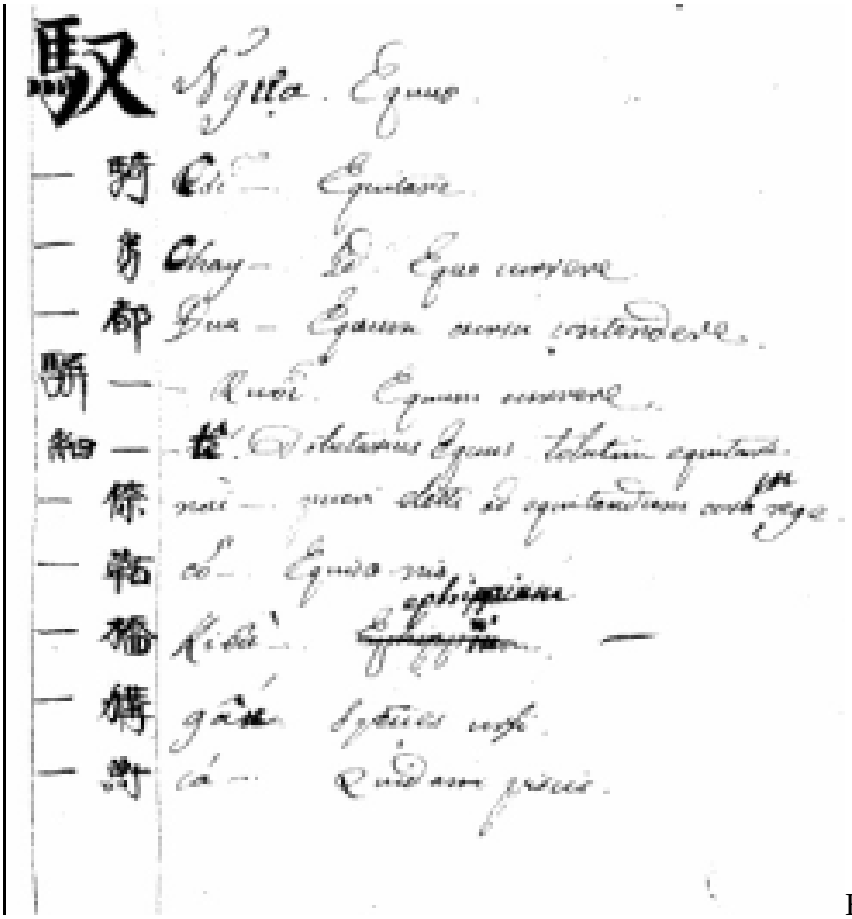
牛據切 ngưu cứ thiết (TVGT, TV)

魚據切，語去聲 ngư cứ thiết, ngữ khứ thanh (NT, CV, TVi, CTT)- TVi/CTT ghi thêm 音遇 âm ngộ (yù BK)

偶舉切 ngẫu cử thiết (LTCN)

...v.v...

Giọng Quảng Đông là jyu6 (so với yù BK), âm cổ được duy trì trong các giọng Hẹ/Triều Châu ngi3, ngi4, ngi5, ngi6.



Béhaine/1772

Ngừa (ngăn ngừa) chữ Nôm cũng dùng chữ ngự 馭. Chính nét nghĩa ngăn cản, kiểm soát (dùng như chữ ngự 御) đã dẫn đến dạng ngừa[3] (tiếng Việt) từ ngự HV (dây cương). Tương tự trong các nền văn hóa khá, như cách dùng tiếng Anh rein (dây cương, danh từ - tiếng Pháp rêne) đã từ phạm trù cụ thể mở rộng nghĩa để chỉ hoạt động kiểm soát một cách tổng quát hơn:

The Government is keeping a tight rein on public expenditure.

(Nhà nước đang kiểm soát chặt chẽ/*giữ chặt dây cương* các chi tiêu công cộng)

To give somebody free rein (cho ai tự do hành/hoạt động/*không còn dây cương chi phối* - tiếng Pháp donner carte blanche à quelqu'un).

Ta cũng thấy khuynh hướng mở rộng nghĩa từ cụ thể đến trừu tượng trong cách dùng tiếng Anh harness, bridle (cũng có nghĩa là dây cương).

Chữ ngự bộ mã cho ta biết nghĩa dễ dàng hơn vì có chữ mã và chữ hựu 又 (Kim văn tượng hình cái roi, Tiểu triện có hình bàn tay) so với chữ ngự bộ xích. Chữ ngự bộ mã hiện diện trong Tuân Tử, Chánh Luận 《荀子·正論》.



Kim văn/Tiểu triện/Khải thể của chữ ngự bộ mã

4. Chữ ngự 御 禦 có các cách đọc (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu ngư 魚 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) theo phiên thiết

牛據切 ngưu cứ thiết (TVGT, ĐV, NT, TV, LT, TTTH, CTT)- CTT ghi thêm âm ngộ **音遇**

牛倨切 ngưu cứ thiết (QV)

魚據反 ngư cứ phản (LKTG)

偶舉切 ngẫu cử thiết (TV, LT)

魚駕切，牙去聲 ngư giá thiết, nha khứ thanh (TV)

五駕切，牙去聲 ngũ giá thiết, nha khứ thanh (TVi)

...v.v...

Các giọng địa phương TQ như Quảng Đông jyu6 ngaa6 so với Hẹ/Triều Châu ngi4/ngi6, yi4, gni6 - giọng BK bây giờ là yú.

Ngự bộ xích có nhiều nghĩa hơn so với ngư bộ mã: như điều khiển xe ngựa, tiến dâng, nghênh đón, cai trị ... (động từ) so với người đánh xe, người hầu … (danh từ). Chữ ngự bộ xích hiện diện trong Luận Ngữ, Vi Chánh 《論語·為政》, Mạnh Tử/Đằng Văn Công Hạ 《孟子·滕文公下》, Lễ Ký/Truy Y 《禮記·緇衣》, Tuân Tử/Đại Lược 《荀子·大略》, Thuyết Uyển/Tu Văn 《說苑·脩文》 ...v.v...



Kim văn/Tiểu triện/Khải thể của chữ ngự bộ xích

Một dạng âm cổ phục nguyên của ngự là *ngioh hay *ŋĭo dựa vào các âm đọc địa phương (còn bảo lưu âm cổ) và âm Hán Việt (phiên thiết).

5. Chữ hiếm ngũ 駬 (Unicode 4B8F) từng được Tập Vận, Loại Thiên ghi là tên gọi ngựa - đây có thể là tàn tích của âm *ŋux (nghĩa là con ngựa) đã nhập vào tiếng Hán, nhưng không được dùng vì danh từ mã (gốc Hán Tạng) đã có! Chỉ có dạng Ngọ 午 (trong tên 12 con giáp) vẫn còn tồn tại vì liên hệ đến tín ngưỡng dân gian, cũng như dùng trong phép tính thời gian. Chữ 駬 có các cách đọc theo phiên thiết

訛湖切 ngoa hồ thiết (LT) - có tài liệu (CTT) ghi vần hồ là 胡 (xem bảng chụp), âm ngũ 音五

五乎切 ngũ hô thiết (TVi, TTTH)

...v.v...

Giọng Quảng Đông là ng4/ng6 so với giọng BK bây giờ là wú.


Tập Vận


Loại Thiên

Có khoảng 30 tên gọi ngựa được KH ghi nhận (mã danh). Trong các danh từ thu lượm từ các nơi, ta có thể tìm gặp vết tích của một số tiếng địa phương[4] (hay ngoại quốc nhập vào tiếng Hán) mà ít người biết đến. Các tiếng chỉ ngựa liên hệ là ngia4 (tiếng Rục, Thà Vựng, Cuối, Mường), măngơ (Maleng kari, brô), ŋa/ka (tiếng Lê 黎 ở đảo Hải Nam), ngua (tiếng Nam Kelao), niau (tiếng Bắc Kelao), ngo (tiếng Lati): ta có cơ sở vững chắc để phục nguyên một dạng âm cổ[5] của ngựa là *ŋux. Chính dạng này đã được kí âm gần đúng bằng tiếng Hán ngọ/ngũ 午 trong tên gọi 12 con giáp, người Hán không hiểu tương quan giữa ngựa và Ngọ vì danh từ ngựa không nằm trong ngôn ngữ chính thống của họ (mã); vì thế họ còn dùng từ kép Ngọ mã 午馬 để cho dễ hiểu hơn!

6. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu thêm chi tiết và chính xác. Loạt bài "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp" (cùng tác giả) đã có một số đăng trong Kỉ Yếu Hội Thảo Ngôn Ngữ Học, Việt Nam Học và các trang mạng văn hoá như vanchuongviet.org, khoahocnet.com, e-cadao.com ....v.v... Bạn đọc có thể tham khảo thêm từ các nguồn tài liệu trên, cùng với hai bài viết liên hệ đến phần này là *"Chữ Ngọ, từ sợi dây cương đến con ngựa"* của An Chi (đăng lần đầu tiên trên "Kiến Thức ngày nay" số 413 Xuân Nhâm Ngọ 2002) và bài *"Le cycle des douze animaux: histoire d'un contact ancien entre Vietnam et Cambodge"* của Michel Ferlus (Hội thảo Ngôn Ngữ Học - the sixth International Symposium on Pan-Asiatic Linguistics - Hà Nội 25-26 November 2004).



Tượng binh mã 兵馬俑 của Tần Thuỷ Hoàng (221 TCN) ở Tây An, Thiểm Tây TQ; trích từ bài viết *"Timeline of the Development of the Horse"* tác giả Berverley Davis đăng trên trang Sino-Platonic Papers 8/2007. Tác giả đề nghị ngựa nhập vào TQ khoảng 1200 đến 900 TCN và mã tiếng Hán có thể liên hệ đến mare (ngựa cái, tiếng Anh), mark (người cưỡi ngựa, tiếng Ái Nhĩ Lan) và maal (ngựa làm việc/workhorse, tiếng Ba Tư). Xem toàn bài trang này http://www.sino-platonic.org/complete/spp177_horses.html

1) Nguyễn Cung Thông, 2009 *"Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp - Ngọ ngựa (phần 13)"* - xem toàn bài trang này http://newvietart.com/Ngo-Ngu-Ngua-1.pdf

2) Benedict, Paul K. *1975 "Austro-Thai, Language and Culture. With a Glossary of Roots"* NXB HRAF Press (New Haven, Connecticut - Mỹ). Tác giả là một trong những học giả tiên phong đề nghị nguồn gốc phi-Hán của một số thành phần văn hoá ngôn ngữ Trung Quốc: như số đếm lớn hơn 100 (vạn, triệu ...), tên 12 con giáp, tên một số loài cây như chuối, dừa ...v.v... Benedict cũng đưa ra nhận xét là tiếng Lê (Hải Nam) ŋa (ngựa) còn có nghĩa là mở (mở miệng, mở cửa, mở mắt ...) - theo người viết (NCT), điều này còn tương ứng với ngửa và ngỏ tiếng Việt (ngửa mặt, ngửa tay ... ngỏ lời/mở lời). Theo Benedict, có thể mở (ngửa) chân ra để cưỡi ngựa liên hệ đến tên gọi loài vật này hay ngựa (trang 289-290, sđd).

3) theo học giả An Chi/AC (2000), và dựa vào Vương Lực (1948), thì danh từ ngựa có gốc là động từ ngự: từ 'giữ ngựa' chuyển thành 'con vật được chăn giữ'. Thật ra khuynh hướng ngược lại mới thường xẩy ra hơn (tự nhiên hơn, vì ngựa hiện diện trước các dụng cụ liên hệ như yên ngựa, dây cương ...). Hãy xem các từ chỉ dây cương trong vốn từ Hán:

Đích 勒 bộ cách

Bá 靶 bộ cách

Không 鞚 bộ cách (cũng là cái dàm)

Huyễn 鞙 bộ cách (cũng là đao)

Cách 鞷 bộ cách

Điêu 鞗 bộ cách

Cương 韁 bộ cách

...

Cương 繮 bộ mịch

Tiết 紲 bộ mịch (cũng là dây trói buộc) - hay còn viết là 紲

Nhĩ 絮 bộ mịch

...

Bí 轡 bộ xa

Nạp 軜 bộ xa

...v.v…

Tất cả các danh từ chỉ dây cương trên không có từ nào *chuyển nghĩa theo hoán dụ* để chỉ con ngựa theo cách lý giải của AC! Vấn đề có lẽ thấy rõ hơn khi ta xem lại cách dùng của bộ mã trong quá trình cấu tạo chữ Hán. Tuấn 駿 nghĩa nguyên thuỷ là con ngựa tốt, mở rộng nghĩa để chỉ phẩm chất tài giỏi, trí tuệ vượt bực và thông với tuấn bộ nhân 俊. Khảo sát tâm lý loài ngựa cho thấy chúng rất dễ bị hoảng sợ khi thấy một vật gì hay sự việc gì không bình thường: đây là hiện tượng fight or flight trong Sinh học - tạm dịch "là chống hoặc bỏ chạy"/phản ứng stress cấp tính. Đây là một lý do mà chữ hãi (sợ hãi) được viết bằng bộ mã hợp với chữ Hợi (hãi) hài thanh 駭, sau này mở rộng nghĩa để chỉ trạng thái sợ hãi một cách tổng quát. Chữ kinh (kinh hãi) cũng viết bằng bộ mã 驚, sau này viết bằng bộ tâm 悋 (giản thể, cho rõ nghĩa hơn). Chữ kiêu (kiêu ngạo) cũng viết bằng bộ mã 驕 ...

4) Các tài liệu cổ TQ ghi lại âm đắc/đức 湬 chỉ nước (nác) là chữ hiếm với tần số dùng là 161 trên 171894734; Ngọc Thiên ghi cách đọc 湬 là 湬勒切 đô lặc thiết (đắc) - 水也 thuỷ dã, so với 都則切 đô tắc thiết (QV), 的則切，音德 đích tắc thiết, âm đức (TV, LT), 多則切，音德 đa tắc thiết, âm đức (TVi, CTT), 丁力切，音滴 đinh lực thiết, âm tích/trích (QV). Đắc HV còn trở thành được trong tiếng Việt, tương ứng với quá trình (đák) nác trở thành nước. Trần Cương

Trung (thế kỷ XIII) còn ghi âm nước là lược 掠 (Sứ Giao Châu tập). Nghĩa nguyên thuỷ nước (chất lỏng) của đắc/đức trong các tài liệu TQ sau này đã tiếp biến để trở thành 'thuỷ mạo' (óng ánh hay long lanh như mặt nước/QV/LT/TVi) hay 'thuỷ danh' (tên sông/TV) để người Hán có thể hiểu được! CTT còn ghi là không nên dùng tục tự này cho chữ đắc 得 (dị thể). Dạng nác (nước) còn được duy trì trong các tiếng địa phương VN như Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá (cd. *khôn ăn nác, dại ăn xác*) ... So với dạng dak3 (Mường Bi, Nguồn), dak2 (Chứt), tik/tưk (Khme), dak (Môn, Rơngao, Sakai, Biat), đek/đak (Mnông), đaq (Tà Ôi, Chơro, Kơho) ...v.v... Một số địa danh, sông ngòi cũng dùng *đak (nước) cho thấy rõ ràng âm này đến từ phương Nam (so sánh với giang - *krong/krung - sông). Đây là một đề tài rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.



Ngọc Thiên



Long Kham Thủ Giám



Quảng Vận

5) Một dạng âm cổ phục nguyên của Ngọ là *zŋagx theo GS William G. Boltz (bài viết "The Old Chinese Terrestrial Rames in Saek" đăng trong cuốn "Studies in the Historical Phonology of Asian Languages" NXB John Benjamins, 1991). Dạng này có thể giải thích các dạng sa-nga (tiếng Lü) Một dạng âm cổ phục nguyên của Ngọ là *zŋagx theo GS William G. Boltz (bài viết "The Old Chinese Terrestrial Rames in Saek" đăng trong cuốn "Studies in the Historical

Phonology of Asian Languages" NXB John Benjamins, 1991). Dạng này có thể giải thích các dạng sa-nga (tiếng Lu), shi-nga (tiếng Ahom)... Một dạng âm cổ phục nguyên của ngựa là *m-ŋiaʔ (theo Michel Ferlus, 2004 - bài viết đã dẫn phần đầu); dạng phục nguyên này rất khó giải thích các âm sa3, sa4 của tiếng Dioi và Pu yi được Jerry Norman ghi nhận (bài viết "A note on the origin of the Chinese Duoenary cycle" đăng trong cuốn "Linguistics of the Sino-Tibetan area - state of the art" Pacific Linguistics, Series C No. 87 - 1985).